

Bản án số: 92/2018/DS – PT

Ngày: 07-3-2018

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2018/TLPT- DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 154/2017/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2017/QĐ – PT ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cao Thị Hồng H, sinh năm: 1989; (có mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1966; (có mặt)

2. Bà Trần Kim X, sinh năm: 1971; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn L- Luật sư văn phòng Luật sư Chiến L thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị S, sinh năm: 1955;

Người đại diện hợp pháp của bà S: Chị Cao Thị Hồng H là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2015.

2. Chị Cao Thị Thúy H1, sinh năm: 1982;

Người đại diện hợp pháp của chị H1: Chị Cao Thị Hồng H là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24/8/2017.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chị Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm: 1990;

Người đại diện hợp pháp của chị Q: Bà Trần Kim X là người đại diện theo ủy quyền, được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2017.

4. Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện hợp pháp: ông Châu Thanh T – Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G là người đại diện theo ủy quyền. (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/3/2017)

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trương Thị B, sinh năm: 1955; (có mặt)

2. Ông Võ Văn N (tên gọi khác: Nguyễn T), sinh năm: 1952; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Huỳnh Hồng S2, sinh năm: 1959; (có mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn chị Cao Hồng H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2013, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên Tòa, nguyên đơn chị Cao Thị Hồng H, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S và chị Cao Thị Thúy H1 trình bày:

Chị và chị H1 là con ruột của bà Trần Thị S. Vào năm 1989, bà X và ông T có hỏi xin ông ngoại ruột của chị là ông Trần Thành T và mẹ chị là bà S cho ở nhờ trên phần đất đang tranh chấp, hai bên có thỏa thuận là khi nào chị và chị H1 lớn lên thì bà X, ông T phải tháo dỡ nhà trả lại đất cho bà S để bà S cho chị và các anh em của chị nhưng bà X, ông T không thực hiện như thỏa thuận mà vẫn sống trên đất cùng với con của ông bà là Nguyễn Thị Kim Q cho đến nay. Giấy cho đất mà bị đơn cung cấp không phải là do ông T viết, chữ ký và dấu lấn tay trong giấy không phải là của ông T.

Chị vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bà X và ông T di dời nhà trả lại cho chị phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 171,4m² thuộc thửa đất số 71a, 381a, 381b tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đối với yêu cầu của bà X, ông T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 71, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do

Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho chị ngày 03/4/2013 và yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng phần đất nói trên cho gia đình ông bà thì chị không đồng ý.

Do bà X và ông T không có đất khác nên nếu ông bà đồng ý di dời nhà trả lại đất cho chị thì chị đổi cho bà X, ông T một phần đất khác để cất nhà diện tích là 178,3m² thuộc thửa đất số 54, tờ bản đồ số 6 tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đồng thời chị sẽ hỗ trợ tiền di dời, cất nhà mới là 20.000.000đồng.

Chị H1 là chủ sử dụng thửa đất số 381, tờ bản đồ số 1 giáp ranh với thửa đất có tranh chấp. Chị H1 đã thống nhất ranh đất vào ngày đo đạc, đồng ý với kết quả đo đạc, định giá và không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Từ khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá đến nay hiện trạng đất tranh chấp không có gì thay đổi.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là bà Trần Kim X trình bày:

Cha bà là ông Trần Văn K, là em ruột thứ sáu của ông Trần Thành T. Ông T là cha ruột bà Trần Thị S và là ông ngoại ruột của chị Cao Hồng H. Do ông K mất sớm, mẹ bà tái giá bỏ bà sống với bà nội của bà, đến năm 1978 (lúc này bà được 07 tuổi) thì ông Trần Thành T đến xin đem bà về nuôi và chung sống với gia đình ông T đến tuổi trưởng thành. Ông T xem bà như con ruột trong gia đình, bà có công chăm sóc và lo lắng cho gia đình ông T, bà được nhập hộ khẩu vào hộ ông T.

Đến năm 1988, ông T đứng ra gả chồng cho bà. Sau khi gả chồng, bà về sống bên gia đình chồng được vài tháng thì ông T xin gia đình chồng cho bà và ông T về sống bên gia đình ông T. Ông T cất nhà cho vợ chồng bà ở. Ngày 22/8/2000, ông T làm giấy cho bà phần đất diện tích 200m² là phần đất lúc đó có căn nhà vợ chồng bà đang ở và nay là phần đất tranh chấp trong vụ án này.

Năm 2003, ông T mất. Hiện tại, đất và nhà nói trên do vợ chồng bà và chị Q (con của vợ chồng bà) sử dụng nhưng lại được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H ngày 03 tháng 4 năm 2013 mà gia đình bà không hay biết.

Vì vậy, bà và chị Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị H. Bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 171,4m² thuộc thửa đất số 71a, 381a, 381b, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 1, xã L cho bà, ông T và chị Q do hiện tại gia đình bà không có phần đất nào khác để cất nhà. Trước đây, bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho bà S và cấp cho chị H. Nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị H vào ngày 03/4/2013.

Bà không đồng ý di dời đến phần đất khác hay nhận chi phí hỗ trợ theo yêu cầu của chị H.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của vợ ông là bà Trần Kim X. Ông và bà X vẫn giữ yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 171,4m² thuộc thửa đất số 71a, 381a, 381b, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 1, xã L cho ông và bà X. Chị Q cũng là người sống trên đất từ trước đến nay nên cũng có quyền lợi. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị H. Ông cũng không đồng ý di dời đến phần đất khác hay nhận chi phí hỗ trợ theo yêu cầu của chị H.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện G là ông Châu Thanh T trình bày:

Năm 1997, nhà nước tiến hành đo đạc chính quy để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã L trong đó có hộ ông Trần Thành T. Việc xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đảm bảo đúng quy trình. Năm 2003, ông T mất, vợ ông T là bà Trương Thị B cũng làm giấy xác nhận cho bà S là người thừa kế được đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2013, bà S làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất cho chị Cao Hồng H cũng đúng với quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc bị đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị H là không chấp nhận.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 154/2017/DS-ST ngày 29/12/2017 đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 203 luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Hồng H về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X di dời nhà, trả quyền sử dụng phần đất có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X. Công nhận phần đất có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim

X, đất có các cạnh: 1-2 dài 21.17m, 2-3 dài 7.24m, 3-4 dài 0.50m, 4-5 dài 2.32m, 5-6 dài 2.56m, 6-7 dài 16.86m, 7-8 dài 8.14m, 8-1 dài 0.02m.

(Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện thủ tục hành chính để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Cao Hồng H và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X như án tuyên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/01/2018 nguyên đơn chị Cao Hồng H kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của nguyên đơn chị Cao Hồng H tại phiên Tòa phúc thẩm: Chị không đồng ý với bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị. Buộc ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X di dời nhà, trả quyền sử dụng phần đất có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Chữ ký của ông Trần Thành T phía dưới chữ viết người cho đất trong giấy cho đất vĩnh viễn đề ngày 22/8/2000 không phải của ông T. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm giám định chữ ký trong giấy này.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng bà Trương Thị B trình bày: Bà là hàng xóm của ông T, bà X và bà S. Bà biết bà X về ở với ông T từ nhỏ, bà X chăm lo mọi việc trong gia đình. Ông T có nói với bà là cho bà X 200m² đất để ở và ông T là người đốn cây, cất nhà cho bà X. Bà X đã ở trên phần đất ông T cho đến nay.

Người làm chứng ông Võ Văn N trình bày: Năm 2003, ông là trưởng ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ngày 11/01/2003, ông T có mời ông đến nhà xác nhận vào “Giấy cho đất vĩnh viễn” đề ngày 22/8/2000. Sau khi ông T ký tên và lăn tay, bà X ký tên vào giấy ông mới xác nhận. Thời gian ghi trên giấy năm 2000 nhưng khi ông xác nhận có mặt đầy đủ hai bên ký tên. Ông nghĩ việc tặng cho này là tự nguyện nên ông xác nhận.

Người làm chứng ông Huỳnh Hồng S2 trình bày: Ông là cháu ruột của ông T. Ông T có đọc nội dung cho ông Huỳnh Văn Thâm (cũng là cháu ruột của ông

T) viết dùm giấy cho đất bà X. Ông cũng có ký tên vào giấy này. Việc ông T cho đất bà X là có thật. Ông T đã đem bà X về nuôi từ khi còn nhỏ.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị Cao Hồng H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 154/2017/DS-ST ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của chị Cao Hồng H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b; tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; có nguồn gốc nằm trong phần diện tích 16.550m² thuộc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 1 của ông Trần Thành T và bà Trương Thị B mua của ông Trần Ngọc L, được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T năm 1997. Năm 2003, ông T chết không để lại di chúc, ông T và bà Ba có một người con là bà Trần Thị S. Vào ngày 03/7/2003 bà B lập tờ giao quyền sử dụng đất cho bà S được thừa kế và bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 19.925m². Trong quá trình sử dụng đất bà S tặng cho chị H phần đất diện tích 14.664,2m² trong đó có phần diện tích đất tranh chấp và chị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn là chị H cho rằng phần đất tranh chấp năm 1989 bà S cho phía bị đơn là bà X và ông T ở nhờ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Phía bị đơn cho rằng đất do ông Trần Thành T (ông ngoại chị H) cho bà X từ năm 1989, đến năm 2000 có làm giấy viết tay cho đất nên ông bà không đồng ý trả đất, đồng thời phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 1 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho chị H và yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông bà. Xét “Giấy cho đất vĩnh viễn” lập ngày 22/8/2000 thể hiện ý chí của ông Trần Thành T cho cháu là bà Trần Thị X diện tích đất 200m² có chữ ký và dấu lấn tay của ông T, được các nhân chứng là em ruột, cháu ruột của ông T là bà Trần Thị Tím, Trần Thị Than, ông Huỳnh Văn Thâm, ông Huỳnh Hồng S2 ký tên chứng kiến sự việc. Tại phiên Tòa phúc thẩm chị H yêu cầu giám định chữ ký của ông T phía dưới chữ viết người cho đất. Xét thấy việc giám định là không cần thiết vì tại phiên Tòa sơ thẩm chị đã từ chối,

không yêu cầu giám định và hiện nay những nhân chứng ký tên vào giấy cho đất đều xác nhận việc ông T cho đất bà X là đúng sự thật. Ông T cho đất không có ý kiến của bà Ba. Tuy nhiên việc cho đất không vượt quá phạm vi quyền tự định đoạt trong phần tài sản của ông T, do đó có cơ sở xác định ông T có cho đất bà X. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu bà X, ông T di dời nhà, trả lại quyền sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b; tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị H đối với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông T chuyển sang bà S và bà S hợp đồng tặng cho đất chị H là đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên trong đó có phần đất ông T đã cho bà X và bà X đã cất nhà ở là không phù hợp nhưng đây chỉ là phần diện tích đất nhỏ nằm trong phần diện tích 8720,1m² do chị H đứng tên nên tòa sơ thẩm nhận định không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh quyền sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b; tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre sang cho bà X và ông T là phù hợp. Tuy nhiên, thửa 381a, 381b nằm trong phần đất chị Cao Thị Thúy H1 đứng tên. Vì vậy, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất qua đo đạc thực tế 170m² thuộc thửa 71a từ chị Cao Hồng H; phần đất qua đo đạc thực tế 0,4m² thuộc thửa 381a, phần đất qua đo đạc thực tế 1,0 m² thuộc thửa 381a2 từ chị Cao Thị Thúy H1 sang cho ông T, bà X.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Cao Hồng H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Cao Hồng H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 154/2017/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, điều chỉnh phần đất qua đo đạc thực tế 0,4m² thuộc thửa 381a, phần đất qua đo đạc thực tế 1,0 m² thuộc thửa 381a2 từ chị Cao Thị Thúy H1 sang cho ông T, bà X.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 203 luật Đất đai năm 2013, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Hồng H về việc yêu cầu ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X di dời nhà, trả quyền sử dụng phần đất có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X. Công nhận phần đất có diện tích 171,4m² thuộc các thửa 71a, 381a, 381b, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X, đất có các cạnh: 1-2 dài 21.17m, 2-3 dài 7.24m, 3-4 dài 0.50m, 4-5 dài 2.32m, 5-6 dài 2.56m, 6-7 dài 16.86m, 7-8 dài 8.14m, 8-1 dài 0.02m.

(Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện thủ tục hành chính để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Cao Hồng H và chị Cao Thị Thúy H1. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X như án tuyên.

3. Chi phí tố tụng:

Chị Cao Hồng H phải chịu chi phí thu thập chứng cứ số tiền 3.202.200đồng (ba triệu hai trăm lẻ hai nghìn hai trăm đồng). Chị H đã nộp tạm ứng số tiền 2.000.000đồng (hai triệu đồng), ông T và bà X đã nộp tạm ứng 1.202.200đồng (Một triệu hai trăm lẻ hai ngàn hai trăm đồng) nên chị H phải trả lại cho ông T, bà X số tiền 1.202.200đồng (Một triệu hai trăm lẻ hai ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Cao Hồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 250.000đồng (hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003644 ngày 24/12/2013 và 1.462.500đồng (một triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0012836 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Hoàn lại cho chị H số tiền 1.512.500đồng (một triệu năm trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

Hoàn lại cho ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Kim X tạm ứng án phí đã nộp số tiền 600.000đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003852 ngày 20/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Cao Hồng H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013845 ngày 09/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Bùi Thế Xương